

CON TRÂU TRONG NGÔN NGỮ CA DAO

LÊ ĐỨC LUẬN

(TS, ĐHSP, Đại học Đà Nẵng)

1. Việt Nam là nước nông nghiệp điển hình. Trâu là con vật có vai trò lớn trong sản xuất nông nghiệp. Công việc chính của nhà nông như cày bừa, vận chuyển thóc gạo...đều do trâu đảm nhiệm. Trâu gắn bó thân thiết với cả đời người nông dân vì thế nó đã đi vào đời sống vật chất và tinh thần của người nông dân Việt Nam từ xa xưa. Hình ảnh con trâu đã được thể hiện trong văn học dân gian, đặc biệt là thể hiện trong ca dao, tục ngữ Việt Nam một cách đậm nét.

2. Hình ảnh con trâu trong ca dao, tục ngữ trước hết là hình ảnh được biểu hiện hiển ngôn. Trong hai con vật thân quen với cuộc sống của người nông dân là trâu và bò thì trâu được đánh giá cao hơn bò: “Trâu gầy cũng tày bò giống”, “Trâu he cũng bằng bò khỏe” (Tục ngữ). Bò khả năng chịu rét kém, sức kéo không khỏe bằng trâu, đặc biệt là việc kéo cày ở đồng chiêm thì bò kém xa trâu. Trâu có sức khỏe dẻo dai, hơn bò:

*Trâu năm sáu tuổi còn nhanh,
Bò năm sáu tuổi đã tranh về già,
Đồng chiêm xin chớ nuôi bò,
Mùa đông tháng giá, bò dò làm sao!*

Chính vì thế mà nuôi trâu để phục vụ cho lao động sản xuất là sự ưu tiên lựa chọn hàng đầu của người nông dân. Nghề nông mà không có trâu thì không thể tiến hành thuận lợi và đạt hiệu quả cao giống như việc nhà giàu mà không có thóc gạo: “Làm ruộng không trâu, làm giàu không thóc”. Muốn có trâu hay, cày khỏe thì cần phải biết chọn trâu giống tốt. Tục ngữ nêu lên kinh nghiệm mua trâu: “Mua trâu xem sừng, mua chó xem chân” hay “Mua trâu xem vó, lấy vợ xem nời”, “Trâu cổ cò, bò cổ vại”. Trâu sừng to, cân đối là trâu khỏe. Cổ trâu dài, cổ bò ngắn và to là loại trâu bò kéo khỏe. Trâu khỏe và nhanh có ảnh hưởng đến hiệu quả công việc sản xuất:

*-Thứ nhất vợ đại trong nhà,
Thứ nhì trâu chậm, thứ ba rựa cùn.
-Trâu khoẻ chẳng lọ cày trưa,
Mạ già ruộng ngấu không thua bạn điền.*

Trâu là con vật đóng vai trò hàng đầu của nhà nông: “Con trâu là đầu cơ nghiệp”. Muốn làm giàu thì phải nuôi trâu, đặc biệt là trâu nái vừa cày vừa sinh sản và bán trâu giống là có cơ hội giàu có: “Muốn giàu nuôi trâu nái, muốn lụn bại nuôi bò cày”. Tuy nhiên, việc “tậu trâu” là việc hệ trọng tương đương với “lấy vợ, làm nhà” và chọn trâu tốt không phải là công việc dễ dàng:

*Tậu trâu, lấy vợ, làm nhà,
Trong ba việc ấy thật là khó thay.*

Sự giàu có sung túc của nhà nông được đánh giá bằng chất lượng và số lượng ruộng và trâu: “Ruộng sâu, trâu nái” và ca dao thì:

*Chẳng tham lắm ruộng nhiều trâu,
Tham vì ông lão tốt râu mà hiền.*

Chăn trâu là một việc làm khá vất vả, phải đi sớm về khuya, suốt ngày phơi mặt ngoài đồng, phải chịu mưa nắng gió rét, chăm bẵm trâu cho béo tốt, có sức mà kéo cày:

*Trâu anh con cười con dòng,
Lại thêm con ghé cực lòng thẳng chăn.*

Chăn trâu là phải luôn coi chừng trâu, không để trâu đi lạc đàn, trâu ăn lúa. Trâu đã đi vào bài ca dao huyền thoại nói về chú Cuội chăn trâu mãi chơi, ngồi gốc cây đa để trâu ăn lúa:

*Thằng Cuội ngồi gốc cây đa
Để trâu ăn lúa gọi cha ời ời
Cha còn cắt cỏ trên trời
Mẹ còn cười ngựa đi chơi cầu vồng*

Chính vì vất vả nặng nhọc và mang trách nhiệm nặng nề nên đứa trẻ chăn trâu được xã hội xưa coi trọng, quý mến. Có hẳn một lễ hội mục đồng mà những đứa trẻ chăn trâu tham gia và được đối xử trọng vọng. Lễ hội chơi trâu là một hình thức thi trâu khỏe, tôn vinh người chăn trâu,

gia đình nào có trâu thắng cuộc thì rất vinh dự.
Lễ hội chơi trâu trở thành một ngày hội lớn:

*Dù ai buồn đâu bán đâu,
Mồng mười tháng tám chơi trâu thì về.
Dù ai buồn bán trăm nghé,
Mồng mười tháng tám trở về chơi trâu.*

Con trâu với công việc cày bừa của nhà nông thường do người đàn ông đảm nhận. Vì vậy, biết điều khiển con trâu và cày sao cho giỏi là tiêu chuẩn để đánh giá người con trai trong công việc nhà nông:

*Trai thì cày ruộng khiến trâu
Gái thì phải biết bổ cau tằm trâu*

Văn hóa nghề nông thể hiện rất rõ qua công việc cày cấy, mối quan hệ giữa người với trâu. Trâu không còn là con vật mà là người bạn cùng làm nông, họ thường tâm tình tha thiết với trâu về công việc cày cấy:

*Trâu ơi! Ta bảo trâu này!
Trâu ra ngoài ruộng trâu cày với ta.
Cày cấy vốn nghiệp nông gia,
Ta đây trâu đấy ai mà quản công!
Bao giờ cây lúa còn bông,
Thời còn ngọn cỏ ngoài đồng trâu ăn.*

Người chăn trâu tâm tình, khuyên bảo trâu ăn cần về việc ăn uống, làm lưng, cả về những vấn đề triết lí nhân sinh:

*Trâu ơi ta bảo trâu này,
Trâu ăn cho béo trâu cày cho sâu.
Ở đời khôn khéo chỉ đâu,*

Chẳng qua cũng chỉ hơn nhau chữ cần.

Với nghề nông thì “cần” là phẩm chất quan trọng và người chăn trâu khuyên trâu muốn cần thì phải có sức khỏe, muốn có sức khỏe để cày sâu thì phải ăn khỏe. Người nông dân nói với trâu là cũng tự nhủ với lòng mình.

Con trâu thường gắn với lịch nông vụ:

*Tháng tư đi tậu trâu bò,
Để ta sắm sửa làm mùa tháng năm...*

Nghề nông là một nghề vất vả nhưng là một nghề cao cả vì nó quyết định đến đời sống của mọi người. Người Đông Nam Á nói chung và người Việt Nam nói riêng, cơm là món ăn chủ đạo hàng ngày. Bài ca sau đây nói về sự lam lũ của nghề nông và lời nhắn gửi với mọi người đừng quên công lao nhọc nhằn của họ:

*Lao xao gà gáy rạng ngày,
Vai vác cái cày, tay dắt con trâu.*

*Bước chân xuống cánh đồng sâu,
Mắt nhắm mắt mở đuổi trâu đi cày.
Ai ơi! bưng bát cơm đầy,
Nhớ công hôm sớm cấy cày cho chăng.*

Tuy vất vả nhưng người nông dân luôn yêu đời, lạc quan tin tưởng vào tương lai tươi sáng. Họ coi công việc cày cấy là niềm vui và giữa trâu với người cùng hòa bài ca niềm hăng say lao động. Cảnh trâu và người đồng hành trong công việc nhà nông, trâu như một thành viên trong gia đình đầm ấm hạnh phúc:

*Rủ nhau đi cấy đi cày
Bây giờ khó nhọc có ngày phong lưu
Trên đồng cạn, dưới đồng sâu
Chồng cày vợ cấy, con trâu đi bừa*

Hình ảnh con trâu được dùng với ý nghĩa hàm ngôn có số lượng khá cao trong các bài ca dao tục ngữ nói về con trâu. Nhận xét về các loại người trong xã hội, tục ngữ dùng hình ảnh trâu với các cấu trúc biểu thị ý nghĩa hàm ngôn. Hình ảnh “trâu chậm” và “trâu ngo” để biểu thị loại người chậm chạp, ngu ngơ thì sẽ bị thua thiệt: “*Trâu chậm uống nước dở Trâu ngo ăn cỏ héo*”. Khi người ta cùng cảnh ngộ, cùng giới tính thì thường có những suy nghĩ và ham muốn giống nhau thể hiện qua câu tục ngữ: “*Bụng trâu làm sao, bụng bò làm vậy*” hay “*Bụng trâu cũng như dạ bò*”. Phê phán những kẻ cơ hội, vô tâm, chỉ biết lợi cho mình, tục ngữ có câu: “*Trâu lành không ai mà cả Trâu ngã nhiều gã cầm dao*”, “*Trâu chết mặc trâu bò chết mặc bò củ tỏi giắt lưng*”. Để chỉ loại người tham lam, tác giả dân gian dùng hình ảnh cái bụng vô độ của chó và trâu: “*Cơm đâu no bụng chó, cỏ đâu no bụng trâu*”.

Tục ngữ thường lấy hình ảnh con trâu để nhận xét về các quan hệ trong xã hội. Trong xã hội xưa, những thế lực thống trị thường tranh chấp nhau làm cho dân tình tang thương khôn khổ thể hiện qua câu tục ngữ: “*Trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết*”. Để biểu thị sự so kè, ghen ghét nhau của các quan chức thời phong kiến, tác giả dân gian đã dùng hình ảnh “trâu buộc” và “trâu ăn”:

*Trâu buộc thì ghét trâu ăn,
Quan võ thì ghét quan văn dài quần.*

Nhận xét về nhân tình thế thái, tác giả dân gian thường dùng hình ảnh trâu với các cấu trúc ngữ nghĩa khác nhau. Câu tục ngữ “*Cút trâu để*

lâu hóa bùn” để hàm chỉ sự việc gì mà để lâu thì giảm bớt hiệu quả, giảm bớt sự nghiêm trọng của sự việc, thậm chí có thể thay đổi bản chất vấn đề. Thói thường nhiều khi người ta không nhận ra bản chất sự việc, khi có nhiều thì chê ông chê eo nhưng khi không có, túng thế lại chấp nhận những cái tầm thường:

Nước giữa dòng chê trong, chê đục

Vùng trâu đầm lầy khen ngon

Nói về sự bù trừ, tương trợ lẫn nhau hoặc là sự chia đều, đồ đồng, tục ngữ có câu: “*Trâu béo kéo trâu gầy*”. Nói về tính cộng đồng thì tác giả dân gian thường nói về thói quen sống theo bầy đàn của trâu, đây cũng là tâm lí bầy đàn của xã hội sống quần cư: “*Trâu có đàn, bò có lũ*”. Người Việt Nam luôn trọng danh dự, coi danh dự hơn cả của cải vật chất nên biết tạo danh tiếng cho mình. Câu tục ngữ “*Trâu chết để da, người ta chết để tiếng*” là để nhắc nhở mọi người biết giữ gìn danh dự.

Tác giả dân gian mượn hình ảnh trâu với đặc tính không thính tai để nói về vấn đề có tính triết lý nhân sinh, nói với người không hiểu biết như “*Đàn gậy tai trâu*”, làm việc một cách vô ích, không có hiệu quả:

Đàn đầu mà gậy tai trâu,

Đạn đầu bắn sẻ, gươm đầu chém ruồi.

Nói về mối quan hệ trai gái, câu tục ngữ “*Trâu tìm cọc (cột) cọc (cột) chẳng tìm trâu*” hàm chỉ người con trai thường đi tìm người con gái để ngủ rồi chứ con gái không đi tìm con trai để tán tỉnh. Hình ảnh đáng yêu của “ngọn cỏ phát phơ” là em và anh là “con ghé nhón nhơ” đi tìm cô, cô cần cho trâu và trâu bao giờ cũng khát khao ăn cỏ như anh khát khao em:

Em như ngọn cỏ phát phơ,

Anh như con ghé nhón nhơ giữa đồng.

Hình ảnh cô được tiếp tục để hàm chỉ người con gái và sự “kén cô” được hàm chỉ sự kén vợ của các chàng trai:

Trâu kia kén cỏ bờ ao,

Anh kia không vợ đời nào có con.

Người ta con trước con sau,

Thân anh không vợ như cau không buồng.

Nói đến trâu là gắn với chức năng cày bừa và làm việc vất vả, nặng nhọc: “*Trâu cày ngựa*

cưỡi”. Mượn ý của câu thành ngữ này nhưng ca dao nói với hàm nghĩa vui đùa:

Của chua ai nấy cũng thêm,

Em cho chị mượn chồng em vài ngày.

- Chồng em đâu phải trâu cày,

Mà cho chị mượn cả ngày lẫn đêm.

Nói đến trâu gắn liền với đồng làng là hàm chỉ kiểu văn hóa làng xã. Trong xã hội xưa, dân làng nào thì theo tập quán, hương ước của làng ấy theo kiểu: “*Trâu đồng nào ăn cỏ đồng ấy*”. Các sinh hoạt đều bó hẹp trong phạm vi làng xã, thậm chí cái gì của làng mình cũng tốt hơn làng khác. Đây là kiểu văn hóa tự hào tự tôn về làng xã của mình:

Trâu ta ăn cỏ đồng ta,

Tham thanh chuộng lạ dắt qua đồng người.

Đồng người cỏ tốt nhưng hôi,

Đồng ta cỏ xấu nhưng bùi trâu ăn.

3. Như vậy, ngôn ngữ ca dao, tục ngữ có hình ảnh con trâu thể hiện đầy đủ các khía cạnh của văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Nói đến trâu là nói đến nền sản xuất nông nghiệp và văn hóa làng xã. Hình ảnh trâu trong ca dao, tục ngữ là hình ảnh dùng để so sánh, ẩn dụ nên nó có ý nghĩa hàm ngôn, thể hiện những nhận xét của tác giả dân gian về con người, việc đời và rút ra các mối quan hệ nhân sinh. Rồi mai đây, con trâu không còn kéo cày trên cánh đồng nhưng hình ảnh con trâu trong ca dao, tục ngữ là một kho bảo tàng sống động về sinh hoạt làng quê và phong tục tập quán gắn với nghề nông một thời.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Xuân Kính, Phan Đăng Nhật (Chủ biên), (1995), *Kho tàng ca dao người Việt*, Bốn tập, Nxb VHTT, H.
2. Nguyễn Lai (1996), *Ngôn ngữ với sáng tạo và tiếp nhận văn học*, Nxb GD, H.
3. Mã Giang Lân (2000), “Tục ngữ ca dao Việt Nam”, *Ca dao Việt Nam, những lời bình*, Nxb VHTT, H.
4. Phan Ngọc (2000), *Thử xem xét văn hoá văn học bằng ngôn ngữ*, Nxb Thanh Niên, H.
5. Vũ Ngọc Phan (1978), *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, In lần thứ tám, Nxb KHXH, H.
6. Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hoá Việt Nam*, Nxb Tp. Hồ Chí Minh.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 08-12-2008)

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

NGÔN NGỮ VĂN HỌC VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỈ - TRƯỜNG HỢP THƠ TRẦN TUẤN KHẢI

MÃ GIANG LÂN
(GS.TS, ĐHKHXH & NV - ĐHQGHN)

1-Những năm đầu thế kỉ XX, Việt Nam cũng như một số quốc gia Đông Nam Á, hội nhập với thế giới hiện đại. Cuộc hội nhập có tính lịch sử trên quy mô rộng, ở nhiều cấp độ, mức độ khác nhau. Xã hội, kinh tế tư bản xuất hiện, văn hóa, văn học cũng theo hướng hiện đại, Âu hóa. Các nhà nho tiếp thu văn hóa phương Tây và giới trí thức Tây học là lực lượng nòng cốt đã hoàn thành xuất sắc vai trò tiên phong hướng đạo đất nước canh tân trong một tình thế ngặt nghèo vừa bị động cưỡng bức vừa chủ động hội nhập. Tên tuổi, thân thế, sự nghiệp của họ in đậm vào thế kỉ XX: Phan Bội Châu (1867-1940), Nguyễn Thượng Hiền (1869-1925), Trần Quý Cáp (1871-1908), Phan Châu Trinh (1872-1926), Huỳnh Thúc Kháng (1875-1947), Ngô Đức Kế (1878-1929), Nguyễn Văn Vĩnh (1882-1936), Tản Đà (1888-1939), Phạm Quỳnh (1892-1945), Trần Tuấn Khải (1895-1983). Tầng lớp ưu tú trong lĩnh vực văn hóa xã hội này, trên lập trường dân tộc, tư tưởng tư sản dân chủ và vốn kiến thức uyên bác đã làm nên những chuyển động lớn trong xã hội ở nhiều mặt mà riêng lĩnh vực văn hóa, văn học đến nay vẫn còn nhiều ý nghĩa tích cực: chuyển tư duy cũ sang tư duy mới, từ duy cảm sang duy lý, lối sống quen thuộc sang lối sống hiện đại trong sinh hoạt, ứng xử, cử chỉ hành động, ngôn ngữ. Từ đó ngôn

ngữ hàng ngày, ngôn ngữ văn học tương ứng với nhau. Một mặt ngôn ngữ hàng ngày phong phú mang dấu ấn cuộc sống, mặt khác các nhà văn sử dụng ngôn ngữ hàng ngày làm phương tiện chuyên chở tư tưởng tác phẩm (tác giả) có điều kiện đạt tới chuẩn của ý tưởng sáng tạo.

2- Bước chuyển của ngôn ngữ văn học trước hết là ngôn ngữ văn học dựa trên ngôn ngữ nói “lấy tiếng thường mọi người hằng nói mà làm ra một chuyện” (Nguyễn Trọng Quản - *Truyện thầy Lazarô Phiền*). Qua các văn bản thơ văn những năm đầu thế kỉ XX, chúng ta nhận ra những đổi thay ngôn ngữ ở các cấp độ từ, ngữ, cú pháp. Và từ những thay đổi ngôn ngữ như thế là sự thay đổi về tư tưởng, tình cảm, ý thức của nhà văn về hiện thực đời sống. Một trường hợp tiêu biểu tôi đưa ra khảo sát ở đây là thơ Á Nam Trần Tuấn Khải. Xuất thân trong một gia đình Nho học, ngay từ nhỏ, 11 tuổi (1906) Á Nam đã thông suốt các lối văn chữ Hán: thơ, phú, kinh nghĩa, văn sách, từ khúc. Năm 1914, ông viết bài *Tiến chân anh khóa xuống tàu*, tiếp sau đó *Gánh nước đêm* là những bài thơ nổi tiếng từ những ngày ấy. Sự nghiệp thơ ca của ông tập trung vào các tập *Duyên nợ phù sinh* (tập I năm 1921, tập II năm 1922), *Bút quan hoài* (2 tập, 1927), *Với sơn hà* (tập I năm 1936). Thơ Trần Tuấn Khải chứa chan một tấm

lòng yêu nước thương nòi, răn dạy người đời ăn ở hợp với đạo đức cương thường nho gia, thể hiện nỗi buồn nhân thế. Và vì vậy ông đã sử dụng một hệ thống thể loại và sáng tạo một trường từ, ngữ thích hợp.

Trong sáng tạo văn học, nhất là sáng tạo thơ, ngôn ngữ giữ vai trò hàng đầu, nó là một trong những yếu tố quan trọng thể hiện cá tính, phong cách, tài năng, mối quan hệ giữa nhà thơ và cuộc sống. Đối với người sáng tác, ngôn ngữ không chỉ là những kí hiệu ghi chép mà chính là những suy nghĩ, thái độ, ý thức hệ của tác giả được ổn định trên văn bản. Ở đây tôi khảo sát những sáng tác của nhà thơ từ năm 1914 đến cuối đời, trọng tâm là các tác phẩm thơ những năm đầu thế kỉ XX.

2.1- Nhìn tổng thể Á Nam sử dụng cùng lúc, xen kẽ hai hệ thống từ vựng, có bài thanh thoát giản dị, có bài còn nhiều từ Hán Việt.

- Hệ thống từ Hán Việt thường gặp trong thơ cổ: *quan hoài, cơ đồ, tạo hóa, tu mi, tài tử giai nhân, trượng phu, liễu bồ, hưng vong, thiên cổ, hào kiệt, phù sinh, vong quốc, sơn hà, vương ân, quốc lộc, khuê các, quan san, hóa công*. Lớp từ này đem lại cho thơ màu sắc trang trọng, cổ kính.

Đồng thời là những từ chỉ địa danh gợi nhớ quê hương đất nước trong các bài thơ vịnh cảnh ngụ tình “Bước chân ra bến đò Quan”, “Rủ nhau lên núi Kỳ Lừa - Lên thành nhà Mạc, lên chùa Tam Thanh”, “Rủ nhau thăm cảnh Kiếm Hồ - Thăm cầu Thê Húc thăm chùa Ngọc Sơn -Đài Nghiên, Tháp Bút chưa mòn - Hỏi ai tô điểm nên non nước này”, “Mặt nước sông Hoàng ngọn sóng khơi - Cửa chùa Hương Tích bóng chiều soi”

Bên cạnh đó là những từ ngữ nhắc đến lịch sử danh nhân, chiến công oai hùng của dân tộc trong những câu thơ cảm khái

thời thế. “Ai giống Tiên Rồng!”, “Cho nhân gian biết Lạc Hồng là đây”, “Kìa Trưng nữ ra tay buồm lái - Phận liễu bồ xoay với cuồng phong Kìa Hưng Đạo gặp khi quốc biến - Vì giống nòi quyết chiến bao phen”

- Hệ thống từ thuần Việt:

Khóm trúc rì rào trận gió đưa

Ba gian nhà lá cảnh quê mùa

Đàn gà ổ xuống khuya giờ sáng

Lũ trẻ đồng về rón lúc trưa

(*Ở nhà quê* -1915) ⁽¹⁾

Từ Hán Việt bị hạn chế tối đa. *Gánh nước đêm* (1917), *Bác xẩm* (1917), *Thú lâm tuyền*, *Vịnh anh thơ bừa* (1920) hầu như không có từ Hán Việt. *Gánh nước đêm* có một điển tích (*bà Nữ Oa*), *Thú lâm tuyền* có một từ Hán Việt nằm ở tên bài.

Đặc biệt các bài phong dao thì hoàn toàn sử dụng từ thuần Việt: “*Anh đi em nắm cổ tay - Em dặn câu này anh chớ có quên - Đôi ta đã nặng lời nguyên - Chớ xa xôi mặt mà quên tấm lòng*” (1916) “*Rủ nhau xuống bể mò cua - Đem về nấu quả mơ chua trên rừng - Em ơi! chua ngọt đã từng - Non xanh nước bạc ta đừng quên nhau*” (1917) Điều này lí giải tại sao nhiều bài phong dao của Á Nam đi vào đời sống nhân dân, được “nhân dân hóa” trở thành tài sản bền vững của kho tàng thơ ca dân gian.

2.2. Những đổi mới ngôn ngữ trong thơ Trần Tuấn Khải thể hiện ngay cả ở lĩnh vực cú pháp: cách kết hợp từ, các loại từ tạo nên một hình thức mới cho ngôn ngữ thơ.

- Hệ thống đại từ khẳng định nhân vật trữ tình: *anh, em, tớ*. Đó là những hóa thân của nhân vật trữ tình:

- *Anh đi anh nhớ sông Côi*

- *Nghĩ thân em, em lại ngán cho đời*

- *Tớ đã râu ria đứng đắn rồi!*

Và, xuất hiện nhiều nhất là đại từ phiếm chỉ *ai*, một nhân vật nào đó để bộc lộ tình cảm thiết tha với quê hương đất nước hoặc thái độ về đạo lí, thể thái nhân tình:

- *Ai làm mưa gió dập dề*

- *Ai giàu thì mặc ai giàu*

Tớ về nhà tớ hái dâu chẵn tầm

- *Trách ai gây cuộc bể dâu*

Để ai non nước u sầu vì ai

- Cách kết hợp loại từ tạo nên hình thức câu thơ nói: *ai làm, ai về, ai đi, ai xui, ai trông, ai đưa, ai lên, ai tô, ai sẽ*

Đàn vui ai gảy?

Lệ tử ai pha?

“*Ai đưa em đến thành Nam*”, “*Ai làm nước vỡ ngang trời*”, “*Ai trông sung chín bờ ao*” “*Ai lên dựng đá non Hùng*”

Có khi đại từ *ai* đổi vị trí trong kết cấu: *nhớ ai, trách ai, vì ai, cùng ai, cười ai, trông ai, chờ ai*, . “*Nhớ ai đứng tử ngời sâu*”, “*Trách ai gây dựng cuộc tang thương*”, “*Mở cửa trông ai nào có thấy*”, “*Cùng ai khuya sớm chuyện tâm can*”

Hoặc *ai* kết hợp với một tính từ: “*ai sang thì mặc ai sang*”, một danh từ “*Lác đác thuyền ai một mái chèo*”, một đại từ khác “*Khoanh tay chống kiếm coi ai đó?*”

Khảo sát các văn bản thơ Á Nam, chúng ta thấy từ *ai* chiếm một tỉ lệ cao hơn hẳn so với thơ của các nhà thơ khác, dù là cùng thời. Đó là nét riêng, đặc trưng của ngôn ngữ thơ Trần Tuấn Khải. Và cũng vì vậy giọng thơ ông man man băng khuâng, da diết muốn chia sẻ với tất cả, thức trở mọi tâm hồn.

Tạo nên hình thức câu thơ nói còn có vai trò của nhiều liên từ, hư từ, khẩu ngữ: *anh ơi, em ơi, anh Khóa ơi, các em hỡi, chú lái đồ ơi, gà ơi, này hỡi* “*Anh Khóa ơi! Em tiễn anh xuống tận bến tàu*”, “*Chú lái đồ ơi, chú hỡi có hay*”, “*Này hỡi em ơi! Giời*

còn đây, nòi giống vẫn còn đây” “*Hỡi anh ơi! Cũng kiếp đèo bồng*” .

Tất cả những dẫn chứng trên khẳng định một điều: các hệ thống từ xuất hiện, phân bố trên các văn bản đều mang một ý nghĩa tư tưởng nhất định. Và các từ loại cũng gắn với sự phản ánh những hiện tượng nhất định của cuộc sống: danh từ chỉ sự vật, tính từ chỉ phẩm chất, tính chất, động từ chỉ hành động, trạng thái điều mà nhà thơ Pháp Beaudelaire đã nói: muốn biết được tâm hồn một thi nhân, hay ít nhất sự quan tâm chủ yếu của thi nhân những danh từ nào được luôn luôn dùng đến. Danh từ đó biểu lộ sự ám ảnh. Chúng ta hiểu trong một văn bản nghệ thuật danh từ được dùng khi cần trình bày, mô tả, liệt kê cụ thể các hiện tượng đời sống, bỏ qua những từ vựng ám thị, tượng trưng, những biểu tượng uyên bác

3. Từ góc độ từ vựng, ẩn sau từ vựng là những sắc thái ngữ nghĩa của hiện tượng, chúng ta sẽ nhận ra tư tưởng của nhà thơ. Nói như L.I.Timôfêep: “Từ và tư tưởng gắn liền nhau khăng khít, ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư tưởng. Cũng như mọi suy luận, từ chứa đựng không những sự phản ánh của một hiện tượng nhất định mà còn chứa đựng cả một thái độ nhất định đối với hiện tượng”⁽²⁾. Ông còn nói thêm: “Bất kì một biến đổi nào của tư tưởng cũng gây nên biến đổi ở trong từ”⁽³⁾ Xã hội Việt Nam đầu thế kỉ XX tiếp thu, dung nạp, lưu chuyển không chỉ một, hai ý thức hệ tư tưởng. Trong thơ Á Nam cũng chứa đựng nhiều lớp từ, hệ thống từ thể hiện, in dấu những ý thức hệ tồn tại trong xã hội mà cũng là chính tư tưởng tác giả.

- Lớp từ vựng mang ý thức hệ dân tộc: *nòi giống, hồn nước, vận nước, nước nhà, giống Lạc Hồng, tình nhà nổi nước, non sông trăm trướng Tiên Rồng* “*Bây*

giờ dân tộc lâm than”, “Hạt máu nóng thấm quanh hồn nước”, “Thương tâm nỗi giống lâm than nỗi này”, “Trăm trứng tiên rồng chung một bọc” Kể cả những từ có màu sắc dân gian (cũng có nghĩa là dân tộc): *ngày ngày, chiều chiều, nhác trông, ngồi buồn, rủ nhau, đôi ta, từ phen, từ rầy, hơi cô, gió đưa, thân ta, sá chi, cô kia* “Đôi ta đã nặng lời nguyên”, “Rủ nhau xuống bể mò cua”, “Gió đưa ngọn khói lên giời”, “Anh tiếc cho hạt mưa trong rơi xuống đồng bùn” Rõ nhất, ở những bài thơ lục bát, những bài viết theo thể loại dân tộc, Trần Tuấn Khải thường chủ yếu sử dụng lớp từ dân gian:

Anh đi anh nhớ quê nhà

Nhớ canh rau muống, nhớ cà dầm tương

Nhớ ai dãi nắng dầm sương

Nhớ ai tát nước bên đường hôm nao

Từ ngữ dân gian và cú pháp cũng dân gian, rất quen thuộc.

- Một lớp từ, cũng rất phong phú, sản phẩm của ý thức hệ phong kiến Nho giáo: *hiếu trung, vương ân quốc lộc, quốc hiển gia vinh, trường thi nhà học, xuất giá theo chồng, phận thuyền duyên, đức sinh thành, tổ tiên, cố quốc, cương thường* Đã hay muôn sự tại trời - Hoàng thiên đâu lẽ phụ người hiếu trung”, “Bấy giờ mưa nhuận móc sa. Vương ân quốc lộc một nhà hiển vinh”, “Lưng túi kinh luân khi khép mở”, “Cương thường diên đảo vì đâu hồi hồn”

- Lớp từ vựng thể hiện ý thức hệ dân chủ tư sản, lối sống đô thị và những quan hệ, phương tiện mới bắt đầu: *giời Âu bể Á, ngọn gió năm châu, duy tân, văn minh, tân học, doanh hoàn thành thị, luồng điện trên không, ánh đèn phun điện, ô tô, tàu bay tàu lặn, lấy Tây, đi bơi* “Ngọn gió năm châu rào rạt sóng duy tân”, “Mong cho nhân loại một ngày một văn minh”,

“Một anh nữa ra nhòng tân học”, “Cuộc doanh hoàn, kẻ tài người danh, mặc người đua tranh”, “Nhờ luồng điện trên không em gửi bức tờ mây”, “Trên chiếc ô tô con chó ngồi”, “Người ta lấy khách lấy Tây”, “Anh cũng mong cúp tóc đi bơi”

4- Qua những khảo sát, tôi muốn lưu ý đến hiện tượng các ý thức hệ đan xen trong tư tưởng một nhà thơ. Các lớp từ vựng cùng tham gia tạo nên thế giới nghệ thuật của tác giả, đương nhiên, thậm chí cùng tồn tại trong một tác phẩm (tác phẩm thơ, văn bản ngắn gọn). Điều đó có nghĩa cái mới xuất hiện, cái cũ còn bảo lưu dung hòa, chung sống. Trên văn bản tiêu biểu về anh khóa, chúng ta gặp những ý thức hệ tư tưởng thông qua các lớp từ ngữ, cách diễn đạt và rộng ra là bao gồm cả những thành tố nội dung, những thành tố hình thức ngôn ngữ, tức cấu trúc của văn bản. Điểm nổi bật lấn át tạo nên giọng điệu đặc trưng ở đây là hệ từ ngữ dân gian gợi lên cái nghĩa tình dân dã thân thuộc: *Anh khóa ơi! đôi tay em đỡ cái khăn trâu, anh xơi một miếng, phận kém duyên hèn, giữ phận thuyền duyên, trời cao bể rộng* Bên cạnh những từ ngữ mang màu sắc Nho giáo: *bức tranh vân cẩu, miếng đỉnh chung, con tạo, mối quan hoài, xuất giá theo chồng dạy con, nuôi mẹ già...* nhưng cũng đầy những từ ngữ của tư tưởng canh tân, dân chủ tư sản: *bến tàu, cái máy phân li sinh sịch, luồng điện trên không, giời Âu bể Á, con đường văn minh*

Xuất thân của Khổng sơn Trình, chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng Nho gia, Á Nam đã tiếp thu những giá trị thẩm mỹ của thơ Đường, chất liệu và phong cách ngôn ngữ cổ điển, thứ ngôn ngữ chỉ hướng vào được một lớp công chúng nhỏ hẹp. Nhưng xã hội Việt Nam trong buổi giao thời của cuộc hội nhập lại cần, đòi hỏi

những thông tin rộng rãi hơn, hướng tới đối tượng rộng lớn hơn là quần chúng nhân dân và như vậy trong giao tiếp văn học cần có lối diễn đạt trực tiếp giản dị hơn theo cách nói dân gian đại chúng. Trở về với các thể thơ dân tộc, cách diễn đạt, ngôn ngữ dân gian, không riêng Á Nam Trần Tuấn Khải mà là xu hướng chung của phong trào sáng tác thơ Việt Nam đầu thế kỉ XX: Tản Đà, Tương Phố, Đoàn Như Khuê. Ngay như các nhà nho khoa bảng sáng tác cũng hướng đến ngôn ngữ đời sống. Phan Bội Châu, Nguyễn Thượng Hiền, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng bớt dùng điển tích, Hán Việt để thơ gằn gỏi, có điều kiện đi vào quần chúng rộng rãi, coi đó như là xác tín cho hoạt động của mình giữa bao nhiêu ý thức hệ khác nhau đang tồn tại trong vòng quay lịch sử. Theo nghĩa đó, các nhà thơ, bằng ngôn ngữ đã thể hiện tư tưởng của mình, dung hợp các ý thức hệ, Trần Tuấn Khải không thể là trường hợp ngoại lệ. Các lớp từ ngữ Á Nam sử dụng nói lên hiện thực đời sống, các danh từ đóng vai chủ thể, chủ yếu, các danh từ “ám ảnh” bộc lộ xu hướng tư duy, ý thức hệ của nhà thơ. Các danh từ *nước nhà, Lạc Hồng, hiếu trung, cương thường, duy tân, văn minh, ô tô, bến tàu* không phải chỉ là để xác định, mô tả vật thể, hình thái xã hội mà chính là bộc lộ tư tưởng, tình cảm, ý thức của tác giả trước những biến động, lưu chuyển, tồn tại của xã hội Việt Nam những năm đầu thế kỉ XX. Như mọi người đã biết, ngôn ngữ ra đời đồng thời với tư duy. Suốt cả quá trình lịch sử, tư duy và toàn bộ ý thức của con người phát triển trong mối liên hệ không thể tách rời sự phát triển và hoàn thiện của ngôn ngữ. Vì vậy, chúng ta có thể căn cứ vào sự hình thành, phát triển của từ ngữ cùng những ý thức phối hợp từ, cú pháp, ngữ pháp để

tìm hiểu trình độ, hình thái tư duy của một thời đã qua. Và cũng có nghĩa, qua những lớp từ ngữ trong sáng tác của Trần Tuấn Khải sẽ hiện lên trình độ tư duy, ý thức hệ của tác giả và rộng ra là của thế hệ trí thức văn hóa tiêu biểu đang tìm hướng đi cho cuộc đời mình.

(1) *Thơ văn Á Nam Trần Tuấn Khải*: NXB Văn học. H, 1984, trg 61. Các văn bản thơ ở đây đều trích từ sách trên.

(2) *Nguyên lí lí luận văn học*: NXB Văn hóa, H, 1962, tập II, trg 9

(3) Tài liệu đã dẫn, trg 13.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 26-11-2008)

Phóng viên khéo hỏi, năng ghi

Bài viết nội dung phong phú

Nhà báo năng đi, chăm viết

Bản tin cú liệu dồi dào

Tư duy sắc sảo, kiên định lập trường

Phản ánh kịp thời, người xem quý

Cân nhắc kĩ càng, tinh thông nghiệp vụ

Khen chê đúng mực, bạn đọc cần

TRẦN TẤN HÒA